

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 169/LQĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 3201/BTNMT-TNN ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023;

Căn cứ Văn bản số 1293/TNN-NTB, ngày 31/5/2024 của Cục Quản lý tài nguyên nước về việc góp ý kiến về việc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ "Khoanh định, công bố danh mục, bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 207/TTr-STNMT ngày 11 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đối với các khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên (Vùng hạn chế 1) có tổng diện tích diện tích

160,207 km² với 78 vùng hạn chế 1.

(Chi tiết tại Danh mục và Bản đồ kèm theo)

Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất Vùng hạn chế 1:

- Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định);

- Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền (Các công trình này phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt);

- Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

- Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc các trường hợp phải có giấy phép thăm dò, khai thác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước phải thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trong các khu vực thuộc Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; thông báo tới UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp hạn chế theo quy định;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Trên cơ sở Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

d) Rà soát Luật Tài nguyên nước, các quy định của pháp luật hiện hành, định kỳ 05 (năm) năm hoặc khi cần thiết, chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho phù hợp với tình hình thực tế; **hàng năm trước ngày 15 tháng 12** tổng hợp số liệu, báo cáo UBND tỉnh kết quả theo quy định.

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành tỉnh, địa phương rà soát, lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng hạn chế đã được công bố.

3. Giao Sở Xây dựng

a) Phối hợp với các đơn vị có liên quan bổ sung hoàn thiện mạng lưới cấp, thoát nước tại các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc các khu đô thị và khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Trong quá trình thẩm định, góp ý kiến về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, thẩm định các dự án có nội dung liên quan đến lĩnh vực cấp nước, cần kiểm tra, rà soát nội dung về vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tại Quyết định này.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu UBND tỉnh triển khai các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn;

b) Tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến Chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế kiểm tra chất lượng nước cấp của các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh; vận động, truyền thông, thông tin cho các tổ chức cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định;

d) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về quản lý, khai thác, sử dụng công trình cấp nước nông thôn để nâng cao hiệu quả, bền vững;

đ) Đề xuất UBND tỉnh ban hành các chính sách nhằm phát triển bền vững công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó ưu tiên tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn tiếp cận nguồn nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các công trình cấp nước tập trung nông thôn thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để xây dựng phương án, lộ trình hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất; kiểm tra, giám sát đảm bảo việc chấp hành quy định về tài nguyên nước của các cơ sở cấp nước nông thôn.

5. Giao các sở, ban ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tuyên truyền, phổ biến Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Thông báo cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn.

b) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Quyết định này cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn huyện;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn thực hiện việc rà soát, lập danh sách các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, quản lý theo quy định; rà soát, tổng hợp, đề nghị điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương (nếu có) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định;

d) Căn cứ vào Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để xây dựng các định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có hoạt động khai thác, sử dụng nước nhằm đảm bảo nguồn nước cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn để quản lý theo quy định;

đ) Cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; **hàng năm trước ngày 31 tháng 11** tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TL.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 1

(Kèm theo Quyết định số: 1691/QĐ-UBND ngày 27 tháng 06 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Toạ độ điểm trung tâm VN2000		Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước	Chiều sâu hạn chế (m)
			X	Y			
Khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn (vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên)							
I	Huyện Vạn Ninh	28,413					
1	Vạn Lương	1,069	1402603	603830	Khu vực các thôn Tân Đức, Quảng Phước và Hiền Lương	q, qh, qp	0 - 30
2	Vạn Thắng	2,483	1407262	608562	Khu vực thôn Suối Luông	q, qh, qp	0 - 30
3	Vạn Phước	1,066	1414078	615499	Khu vực ven Vịnh Vạn Phong của thôn Trung và thôn Bắc	q, qh, qp	0 - 30
4	Vạn Khánh	3,027	1410722	612449	Khu vực thôn Lâm Điền, phía nam của thôn Tân Phước Trung	q, qh, qp	0 - 30
5	Vạn Phú	2,072	1404840	604772	Khu vực thôn Phú Cang 2, Phú Cang 3 và Vinh Huế	q, qh, qp	0 - 30
6	Vạn Hưng	2,518	1396216	602572	Các thôn phía đông của xã bao gồm Xuân Phong, Xuân Đông, Xuân Hà, Xuân Tự	q, qh, qp	0 - 20,3
7	Vạn Thạnh	5,755	1406426	622205	Khu vực ven Vịnh Vạn Phong thôn Vĩnh Yên	q, qh, qp	0 - 41
8	Vạn Thọ	9,194	1412069	619933	Khu vực ven Vịnh Vạn Phong các thôn Ninh Mã, Tuần Lễ	q, qh, qp	0 - 41
9	Vạn Long	0,331	1412701	614609	Khu vực phía đông nam thôn Lay Hèn	q, qh, qp	0 - 39
10	Vạn Bình	0,899	1406695	607747	Khu vực phía đông nam thôn Trung Bình, Trung Đông 1	q, qh, qp	0 - 30
II	Thị xã Ninh Hoà	47,644					
1	Ninh Thủy	4,528	1384761	607338	Khu vực phía bắc, đông bắc các thôn Phú Thạnh, Ngân Hà, Mỹ Lương, Mỹ Á	q, qh, qp	0 - 11,5
2	Ninh Thủy	0,479	1382330	609010	Khu vực thôn Mỹ Á	j ₁₋₂	0 - 100
3	Ninh Phước	5,122	1378128	612583	Các thôn phía đông của xã bao gồm thôn Mỹ Gia, Ninh Yếm, Ninh Tinh	q, qh, qp	0 - 15,6
4	Ninh Phước	0,390	1381308	610546	Khu vực phía đông của thôn Mỹ Gia	j ₁₋₂	0 - 100
5	Ninh An	5,794	1387263	598644	Khu vực phía đông nam các thôn Ninh Ích, Ngọc Sơn	q, qh, qp	0 - 15,1
6	Ninh Diêm	0,380	1385746	602789	Khu vực phía bắc thôn Phú Thọ 3	j ₁₋₂	0 - 100
7	Ninh Diêm	4,460	1386596	604398	Khu vực phía bắc các thôn Thạch Danh, Phú Thọ 1, 2, 3	q, qh, qp	0 - 15,1



TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Toạ độ điểm trung tâm VN2000		Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước	Chiều sâu hạn chế (m)
			X	Y			
8	Ninh Giang	2,518	1379921	597618	Khu vực thôn thôn Phú Thạnh 1, Phong Phú 1, Thanh Châu	q, qh, qp	0 - 18,1
9	Ninh Phú	1,263	1378422	600367	Khu vực thôn Tiên Du 1	q, qh, qp	0 - 11,5
10	Ninh Lộc	3,002	1375596	595163	Khu vực bắc thôn Phong Thạnh, Mỹ Lợi, Vạn Khê, Tam ích	q, qh, qp	0 - 15,2
11	Ninh Lộc	0,257	1377496	593825	Khu vực phía bắc thôn Phong Thạnh, Mỹ Lợi	j ₁₋₂	0 - 100
12	Ninh Thọ	7,094	1388153	600975	Khu vực trung tâm của xã, các thôn Lộc Minh, Lộc Bình, Lộc An, Chánh Thạnh, Ninh Sơn	q, qh, qp	0 - 11,5
13	Ninh Thọ	0,518	1385331	601508	Khu vực thôn Ninh Sơn	j ₁₋₂	0 - 100
14	Ninh ích	3,424	1371287	599536	Khu vực ven biển các thôn Rọ Tượng, Phú Hữu, Tân Phú, Vạn Thuận, Hòa Thuận, Tân Ngọc, Ngọc Diêm và Tân Thành	q, qh, qp	0 - 15,3
15	Ninh Quang	3,427	1379391	592758	Khu vực phía đông thôn Trường Châu, Thạch Mỹ, Phú Hòa, Quang Hòa	q, qh, qp	0 - 9,5
16	Ninh Đông	0,297	1387382	597491	Khu vực phía đông bắc thôn Quốc Thuận	q, qh, qp	0 - 15,1
17	Ninh Bình	2,306	1380988	592508	Khu vực thôn Bình Trị, An Bình, Gò Dấp, Tân Bình	q, qh, qp	0 - 9,5
18	Ninh Hải	0,626	1389151	605619	Khu vực phía nam thôn Đông Cát	q, qh, qp	0 - 15,1
19	Ninh Hiệp	0,447	1380799	595276	Khu vực phía nam của Phường (bờ phải Sông Dinh)	q, qh, qp	0 - 9,5
20	Ninh Hưng	0,115	1377270	592721	Khu vực phía đông thôn Phước Mỹ	j ₁₋₂	0 - 100
21	Ninh Hưng	1,195	1378066	592403	Khu vực phía đông bắc thôn Trung Lộc, Tân Hưng, Phú Đa, Phước Mỹ	q, qh, qp	0 - 18,1
III	Thành phố Nha Trang	22,409					
1	Lộc Thọ	1,212	1353476	602823	Toàn bộ diện tích phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 40
2	Ngọc Hiệp	1,865	1356314	601146	Toàn bộ diện tích của phường	q, qh, qp	0 - 20
3	Phương Sơn	0,308	1355139	600936	Toàn bộ diện tích của phường	q, qh, qp	0 - 11,5
4	Phước Hải	1,052	1353511	601103	Toàn bộ khu vực phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 20
5	Phước Hòa	0,303	1353342	601288	Toàn bộ khu vực phía tây của phường	q, qh, qp	0 - 20

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Toạ độ điểm trung tâm VN2000		Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước	Chiều sâu hạn chế (m)
			X	Y			
6	Phước Long	1,431	1351161	602312	Toàn bộ khu vực phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 40
7	Tân Lập	0,158	1353560	602460	Toàn khu vực phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 40
8	Vạn Thắng	0,124	1355767	601772	Khu vực phía bắc của phường	q, qh, qp	0 - 20
9	Vạn Thạnh	0,192	1355433	602209	Khu vực phía bắc và phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 20
10	Vĩnh Hải	0,332	1357997	602615	Khu vực ven biển phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 20
11	Vĩnh Hoà	1,604	1359692	605129	Khu vực dải phía đông giáp biển của phường	q, qh, qp	0 - 20
12	Vĩnh Nguyên	1,552	1351031	603932	Toàn khu vực phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 40
13	Vĩnh Phước	0,677	1356834	602756	Khu vực phía nam và phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 20
14	Vĩnh Thọ	0,334	1356783	603210	Khu vực phía nam và phía đông của phường	q, qh, qp	0 - 11,5
15	Vĩnh Trường	0,506	1349881	603564	Khu vực phía đông bắc của phường	q, qh, qp	0 - 20
16	Xương Huân	0,520	1355426	602641	Toàn bộ diện tích của phường	q, qh, qp	0 - 40
17	Phước Tân	0,193	1354395	601317	Khu vực phía tây của phường	q, qh, qp	0 - 20
18	Phước Đông	2,371	1349441	600556	Khu vực phía bắc giáp sông Tắc và sông Quán Trường	q, qh, qp	0 - 11,5
19	Vĩnh Hiệp	0,185	1355287	598203	Khu vực phía đông của xã	q, qh, qp	0 - 19,6
20	Vĩnh Lương	1,150	1364535	603027	Khu vực phía đông các thôn Văn Đăng 1, Văn Đăng 2, Lương Hòa	q, qh, qp	0 - 11,5
21	Vĩnh Ngọc	0,930	1357520	599361	Khu vực giáp bờ trái sông Cái Nha Trang	q, qh, qp	0 - 19,6
22	Vĩnh Phương	0,695	1357697	597617	Khu vực phía nam thôn Xuân Phong, thôn trung phần giáp bờ trái sông Cái Nha Trang	q, qh, qp	0 - 19,6
23	Vĩnh Thái	3,220	1352972	598678	Khu vực phía bắc và dọc bờ trái sông Đồng Bò	q, qh, qp	0 - 19,6
24	Vĩnh Thạnh	1,354	1356223	597713	Khu vực phía bắc và dọc hai bên sông Thác	q, qh, qp	0 - 19,6
25	Vĩnh Trung	0,113	1354929	598241	Khu vực phía đông giáp sông Quán Trường	q, qh, qp	0 - 19,6
26	Phương Sài	0,027	1355278	601013	Khu vực phía tây bắc phường Phương Sài	q, qh, qp	0 - 11,5



TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Toạ độ điểm trung tâm VN2000		Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước	Chiều sâu hạn chế (m)
			X	Y			
III	Huyện Cam Lâm	30,307					
1	Cam Hòa	2,657	1339824	597528	Khu vực phía đông của xã, các thôn Văn Tứ Đông, Văn Tứ Tây, Cửu Lợi 2	q, qh, qp	0 - 11,5
2	Cam Đức	1,447	1334191	599644	Khu vực phía đông thôn Tân Đức, Bãi giếng 4, Bãi Giếng Trung và Bãi Giếng Nam	q, qh, qp	0 - 22,5
3	Cam Phước Tây	1,568	1322855	591313	Khu vực phía đông nam các thôn Suối Môn, Văn Thủy 1, Văn Thủy 2	q, qh, qp	0 - 11,5
4	Cam Hải Tây	2,288	1336890	598911	Khu vực phía đông của xã, bao gồm các thôn Bắc Vĩnh, Tân Hải, Bãi Giếng 2	q, qh, qp	0 - 11,5
5	Cam Thành Bắc	3,877	1330455	599268	Khu vực phía đông của xã, bao gồm các thôn Suối Cam, Tân Thành, Tân Phú, Lam Sơn, Tân Sinh Đông.	q, qh, qp	0 - 28,5
6	Cam Hải Đông	18,470	1335963	602167	Toàn bộ các thôn từ chân đèo Cù Hin đến hết phía nam của xã	q, qh, qp	0 - 30,3
IV	Thành phố Cam Ranh	31,433					
1	Ba Ngòi	0,938	1317604	594987	Khu vực các TDP Hương Long, Sơn Long, Trà Long II	q, qh, qp	0 - 11,5
2	Cam Lộc	0,354	1318346	597070	Toàn bộ khu vực phía nam TDP Lạc Thịnh, Phú Sơn	q, qh, qp	0 - 11,5
3	Cam Linh	0,215	1317495	597749	Khu vực phía bắc TDP Linh Xuân, Linh Phú	q, qh, qp	0 - 22,5
4	Cam Lợi	0,310	1317743	597355	Khu vực phía đông bắc TDP Lợi Hòa	q, qh, qp	0 - 22,5
5	Cam Nghĩa	8,452	1327872	602844	Khu vực phía tây bắc các thôn Nghĩa Phú, Nghĩa An, Nghĩa Quý, Nghĩa Lộc, Hòa Thuận, Hòa Phước	q, qh, qp	0 - 28,5
6	Cam Phú	1,347	1319011	599378	Khu vực Phú Lộc, Phú Thạnh, Phú Trung, Phú Sơn	q, qh, qp	0 - 11,5
7	Cam Phúc Bắc	3,167	1323424	600964	Khu vực phía đông các TDP Hòa Do 1A, Hòa Do 1B, Hòa Do 6A	q, qh, qp	0 - 28,5
8	Cam Phúc Nam	1,516	1320924	600739	Khu vực phía tây QL1A bao gồm các TDP Hòa Do 6B, Ninh Xuân 2, Ninh Xuân 3, Phước Sơn	q, qh, qp	0 - 22,5
9	Cam Thuận	0,736	1317930	598150	Khu vực phía đông nam TDP Thuận Hiệp, Thuận Lợi, Thuận Hải	q, qh, qp	0 - 11,5

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km ²)	Toạ độ điểm trung tâm VN2000		Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước	Chiều sâu hạn chế (m)
			X	Y			
10	Cam Phước Đông	4,930	1320622	592598	Khu vực phía đông bắc và đông nam của xã	q, qh, qp	0 - 11,5
11	Cam Thành Nam	2,118	1327121	598263	Khu vực phía bắc các thôn Quảng Phước, Quảng Hòa, Hòa Do 7	q, qh, qp	0 - 28,5
12	Cam Thịnh Đông	5,361	1310913	593083	Khu vực dải trung tâm của xã bao gồm các thôn Hòn Quý, Hòa Sơn, Hoài Diêm, Hiệp Thanh, Mỹ Thanh và Hiệp Mỹ	q, qh, qp	0 - 18,8
13	Cam Thịnh Đông	1,072	1312240	592262	Khu vực dải trung tâm của xã bao gồm các thôn Hoài Diêm, Hiệp Thanh	j ₁₋₂	0 - 100
14	Cam Lập	0,857	1306560	595621	Khu vực phía nam thôn Nước Ngọt	q, qh, qp	0 - 11,5
15	Cam Thịnh Tây	0,060	1310874	592029	Khu vực phía đông nam chân núi Hòn Dung	j ₁₋₂	0 - 100

